



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ THÍ NGHIỆM ĐIỆN MIỀN NAM

Địa chỉ: 48 Cửu Long, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08.67776245 - 0932.369.799

Website: www.etsc.vn; Email: etsc.vn@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

Số/ No: 1979/2025/KT-ETSC	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA CERTIFICATE OF TESTING	Ngày/ Date: 30/06/2025 Trang/ Page: 1/16
1. Khách hàng yêu cầu: Customer:	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH NAM THỊNH	
2. Địa chỉ kiểm tra: Place of testing:	Công Trình Xây Dựng Rạp Xiếc & Biểu Diễn Đa Năng Phú Thọ - Đường Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh.	
3. Đối tượng kiểm tra: Type of testing:	Hệ thống quạt tầng mái Roof Level Exhaust Fan System	
4. Số lượng/ Vị trí lắp đặt: Quantity/Installation location:	31 Thiết bị/ Equipment	
5. Phương pháp kiểm tra: Method of testing:	Theo yêu cầu khách hàng According to customer requirements	
6. Thời gian thực hiện: Inspection Date:	27/06/2025	
7. Thông số kỹ thuật: Specification:	- 16 Quạt hút khói - 07 Quạt tạo áp - 02 Quạt hút khói sự cố - 06 Box nguồn motor thấp giải nhiệt (Xem trang sau/ See next page)	
8. Phương tiện kiểm tra: Testing equipment	Kyoritsu 3125A; Fluke 355; Fluke 287C; NF-826; HTC-1	
9. Điều kiện môi trường: Environmental conditions:	(32 ± 2) ° C ; (60 ± 5) % RH	
10. Kết quả kiểm tra: Testing result:	Xem trang sau See next page	
12. Kết luận Conclusion	Đạt yêu cầu về kỹ thuật tại thời điểm kiểm tra Satisfied technical requirements at the time of examination	
Người Thực Hiện Executor  Nguyễn Kim Khoa		GIÁM ĐỐC Director  Nguyễn Quốc Hoàn



TN/QT-C/M01

Ban hành lần 2

- Phòng Kiểm định và Thí nghiệm điện đã được AOSC công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (VLAT-1.0757);
- Các chỉ tiêu đánh dấu (*) chưa được công nhận, hoặc do khách hàng yêu cầu, các chỉ tiêu (**) được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo thông tin khách hàng cung cấp;
- Không được trích sao một phần kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của ETSC.

Số/ No: 1979/2025/KT-ETSC	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA CERTIFICATE OF TESTING	Ngày/ Date: 30/06/2025 Trang/ Page: 2/16
---------------------------	--	---

Nội dung thông số kỹ thuật mục 7 trang 1

Content of specifications 7 page 1

7.1 16 Quạt hút khói.

STT: 01 (SSF 01)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 37kW	Kiểu/ Model: TFA1250/350/12-29 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 66A	Số chế tạo/ Serial number: 42152
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 100000 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 400 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1480	Số vòng quay/ RPM: 1440
STT: 02 (SSF 02)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 37kW	Kiểu/ Model: TFA1250/350/12-29 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 66A	Số chế tạo/ Serial number: 42153
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 100000 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 400 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1480	Số vòng quay/ RPM: 1440
STT: 03 (SSF 03)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 37kW	Kiểu/ Model: TFA1250/350/12-29 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 66A	Số chế tạo/ Serial number: 42154
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 100000 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 400 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1480	Số vòng quay/ RPM: 1440
STT: 04 (SSF 04)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 37kW	Kiểu/ Model: TFA1250/350/12-29 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 66A	Số chế tạo/ Serial number: 42155
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 100000 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 400 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1480	Số vòng quay/ RPM: 1440

Số/ No: 1979/2025/KT-ETSC	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA CERTIFICATE OF TESTING	Ngày/ Date: 30/06/2025 Trang/ Page: 3/16
---------------------------	--	---

Nội dung thông số kỹ thuật mục 7 trang 1
Content of specifications 7 page 1
7.1 16 Quạt hút khói.

STT: 05 (SSF 05)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 5,5kW	Kiểu/ Model: TFA800/250/14-28 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 10,9A	Số chế tạo/ Serial number: 42163
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 27000 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 400 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1460	Số vòng quay/ RPM: 1440
STT: 06 (SSF 06)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 5,5kW	Kiểu/ Model: TFA800/250/14-28 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 10,9A	Số chế tạo/ Serial number: 42164
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 27000 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 400 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1460	Số vòng quay/ RPM: 1440
STT: 07 (SSF 07)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 15kW	Kiểu/ Model: TFA1000/250/14-33 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 28,7A	Số chế tạo/ Serial number: 42138
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 52000 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 400 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1475	Số vòng quay/ RPM: 1440
STT: 08 (SSF 08)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 15kW	Kiểu/ Model: TFA1000/250/14-33 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 28,7A	Số chế tạo/ Serial number: 42139
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 52000 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 400 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1475	Số vòng quay/ RPM: 1440

Số/ No: 1979/2025/KT-ETSC	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA CERTIFICATE OF TESTING	Ngày/ Date: 30/06/2025 Trang/ Page: 4/16
---------------------------	--	---

Nội dung thông số kỹ thuật mục 7 trang 1

Content of specifications 7 page 1

7.1 16 Quạt hút khói.

STT: 09 (SSF 09)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 15kW	Kiểu/ Model: TFA1000/250/14-33 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 28,7A	Số chế tạo/ Serial number: 42140
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 52000 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 400 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1475	Số vòng quay/ RPM: 1440
STT: 10 (SSF 10)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 15kW	Kiểu/ Model: TFA1000/250/14-33 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 28,7A	Số chế tạo/ Serial number: 42141
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 52000 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 400 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1475	Số vòng quay/ RPM: 1440
STT: 11 (SSF 11)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 3kW	Kiểu/ Model: TFA800/250/14-15 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 6,2A	Số chế tạo/ Serial number: 42156
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 16200 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 300 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1450	Số vòng quay/ RPM: 1440
STT: 12 (SSF 12)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 3kW	Kiểu/ Model: TFA800/250/14-15 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 6,2A	Số chế tạo/ Serial number: 42156
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 16200 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 300 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1450	Số vòng quay/ RPM: 1440

Số/ No: 1979/2025/KT-ETSC	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA CERTIFICATE OF TESTING	Ngày/ Date: 30/06/2025 Trang/ Page: 5/16
---------------------------	--	---

Nội dung thông số kỹ thuật mục 7 trang 1

Content of specifications 7 page 1

7.1 16 Quạt hút khói.

STT: 13 (SSF 13)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 37kW	Kiểu/ Model: TFA1250/350/12-29 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 66A	Số chế tạo/ Serial number: 42156
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 100000 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 400 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1480	Số vòng quay/ RPM: 1440
STT: 14 (SSF 14)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 37kW	Kiểu/ Model: TFA1250/350/12-29 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 66A	Số chế tạo/ Serial number: 42157
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 100000 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 400 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1480	Số vòng quay/ RPM: 1440
STT: 15 (SSF 15)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 7,5kW	Kiểu/ Model: TFA1000/250/14-20 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 14,6A	Số chế tạo/ Serial number: 42136
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 35100 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 400 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1460	Số vòng quay/ RPM: 1440
STT: 16 (SSF 16)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 7,5kW	Kiểu/ Model: TFA1000/250/14-20 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 14,6A	Số chế tạo/ Serial number: 42137
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 35100 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 400 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1460	Số vòng quay/ RPM: 1440

Số/ No: 1979/2025/KT-ETSC	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA CERTIFICATE OF TESTING	Ngày/ Date: 30/06/2025 Trang/ Page: 6/16
---------------------------	--	---

Nội dung thông số kỹ thuật mục 7 trang 1

Content of specifications 7 page 1

7.2 07 Quạt tạo áp.

STT: 01 (SPF 17)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 37kW	Kiểu/ Model: TFA1250/350/12-29 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 66A	Số chế tạo/ Serial number: 42150
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 100000 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 400 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1480	Số vòng quay/ RPM: 1440
STT: 02 (SPF 18)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 37kW	Kiểu/ Model: TFA1250/350/12-29 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 66A	Số chế tạo/ Serial number: 42151
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 100000 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 400 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1480	Số vòng quay/ RPM: 1440
STT: 03 (SPF 19)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 7,5kW	Kiểu/ Model: TFA1000/250/14-20 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 14,6A	Số chế tạo/ Serial number: 42134
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 35100 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 400 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1460	Số vòng quay/ RPM: 1440
STT: 04 (SPF 20)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 7,5kW	Kiểu/ Model: TFA1000/250/14-20 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 14,6A	Số chế tạo/ Serial number: 42135
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 35100 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 400 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1460	Số vòng quay/ RPM: 1440

Số/ No: 1979/2025/KT-ETSC	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA CERTIFICATE OF TESTING	Ngày/ Date: 30/06/2025 Trang/ Page: 7/16
---------------------------	--	---

Nội dung thông số kỹ thuật mục 7 trang 1

Content of specifications 7 page 1

7.2 07 Quạt tạo áp.

STT: 05 (LPF 16)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 4kW	Kiểu/ Model: TFA800/250/14-21 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 8A	Số chế tạo/ Serial number: 42161
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 20160 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 300 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1455	Số vòng quay/ RPM: 1440
STT: 06 (LPF 17)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 5,5kW	Kiểu/ Model: TFA900/250/14-27 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 10,9A	Số chế tạo/ Serial number: 42168
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 29520 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 300 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1460	Số vòng quay/ RPM: 1440
STT: 07 (LPF 18)	
Động cơ/ Motor	Quạt/ Fan
Công suất/ Capacity: 4kW	Kiểu/ Model: TFA800/250/14-22 ⁰ C
Dòng điện định mức/ Rated Current: 8A	Số chế tạo/ Serial number: 42162
Điện áp đầu vào/ Input voltage: 400VAC	Nhà sản xuất/ Manufacture: GTG
Tần số/ Frequency: 50 Hz	Lưu lượng gió/ Capacity: 21240 m ³ /h
Tổ đấu dây động cơ/ Group: Tam giác/ Delta	Áp suất tĩnh/ Static Pressure: 300 Pa
Số vòng quay/ RPM: 1455	Số vòng quay/ RPM: 1440

Số/ No: 1979/2025/KT-ETSC	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA CERTIFICATE OF TESTING	Ngày/ Date: 30/06/2025 Trang/ Page: 10/16
---------------------------	--	--

Nội dung kết quả đo mục 10 trang 1

Content of measured results 10 page 1

10.1 Kiểm tra trực quan / Visual check: Không phát hiện bất thường/ Pass.

Tên chỉ tiêu Content	Mức quy định cho phép The level of provisions allowing	Kết quả kiểm tra Result	Đánh giá Assess
Nhãn mác Brand	Đầy đủ Full of Brand	Đầy đủ Full of Brand	Đạt/ Pass
Kiểu loại và kết cấu tổng thể Type and general contruction	Đúng với thiết kế True to the design	Đúng với thiết kế True to the design	Đạt/ Pass
Tình trạng các khí cụ điện Electronic instrument status	Hoạt động tốt Good operation	Hoạt động tốt Good operation	Đạt/ Pass
Tình trạng các kết nối Connections status	Chắc chắn Secure	Chắc chắn Secure	Đạt/ Pass
Tình trạng bề mặt kim loại Metal surfaces	Đúng với thiết kế True to the design	Đúng với thiết kế True to the design	Đạt/ Pass
Dây dẫn điện, vỏ bọc cách điện/ Wire, basic insulation	Đúng với thiết kế True to the design	Đúng với thiết kế True to the design	Đạt/ Pass
Vệ sinh, quan sát bên ngoài Hygiene, outside observation	Thiết bị còn nguyên vẹn, không bị nứt hay hư hỏng các bộ phận cách điện, dẫn điện The equitment remains intact, electrical conductors and insulators are not cracked or damaged.	Còn tốt/ Good	Đạt/ Pass
Thao tác chọn các chức năng bằng tay Manually select the functions manually		Thao tác tốt/ Good	Đạt/ Pass

10.2 Đo điện trở cách điện của thiết bị/ Insulation resistance measurement of motor:

10.2.1 16 Quạt hút khói.

Stt No	Đối tượng đo Items	Điện áp thử (VDC) Testing voltage	Mức quy định Standard level (MΩ)	Kết quả Result (MΩ)	Đánh giá Evaluate
STT: 01 (SSF 01)					
01	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
STT: 02 (SSF 02)					
02	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass

Số/ No: 1979/2025/KT-ETSC	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA CERTIFICATE OF TESTING	Ngày/ Date: 30/06/2025 Trang/ Page: 11/16
---------------------------	--	--

Nội dung kết quả đo mục 10 trang 1

Content of measured results 10 page 1

10.2 Đo điện trở cách điện của thiết bị/ Insulation resistance measurement of motor:

10.2.1 16 Quạt hút khói.

Stt No	Đối tượng đo Items	Điện áp thử (VDC) Testing voltage	Mức quy định Standard level (MΩ)	Kết quả Result (MΩ)	Đánh giá Evaluate
STT: 03 (SSF 03)					
03	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
STT: 04 (SSF 04)					
04	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
STT: 05 (SSF 05)					
05	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
STT: 06 (SSF 06)					
06	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
STT: 07 (SSF 07)					
07	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
STT: 08 (SSF 08)					
08	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
STT: 09 (SSF 09)					
09	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass

Số/ No: 1979/2025/KT-ETSC	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA CERTIFICATE OF TESTING	Ngày/ Date: 30/06/2025 Trang/ Page: 12/16
---------------------------	--	--

Nội dung kết quả đo mục 10 trang 1

Content of measured results 10 page 1

10.2 Đo điện trở cách điện của thiết bị/ *Insulation resistance measurement of motor:*

10.2.1 16 Quạt hút khói.

Stt No	Đối tượng đo Items	Điện áp thử (VDC) Testing voltage	Mức quy định Standard level (MΩ)	Kết quả Result (MΩ)	Đánh giá Evaluate
STT: 10 (SSF 10)					
10	A – (B + C + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
STT: 11 (SSF 11)					
11	A – (B + C + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
STT: 12 (SSF 12)					
12	A – (B + C + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
STT: 13 (SSF 13)					
13	A – (B + C + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
STT: 14 (SSF 14)					
14	A – (B + C + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
STT: 15 (SSF 15)					
15	A – (B + C + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
STT: 16 (SSF 16)					
16	A – (B + C + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + V ₀)	500	≥ 0,5	> 100	Đạt/ Pass

Số/ No: 1979/2025/KT-ETSC	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA CERTIFICATE OF TESTING	Ngày/ Date: 30/06/2025 Trang/ Page: 13/16
---------------------------	--	--

Nội dung kết quả đo mục 10 trang 1

Content of measured results 10 page 1

10.2 Đo điện trở cách điện của thiết bị/ Insulation resistance measurement of motor:

10.2.2 07 Quạt tạo áp.

Stt No	Đối tượng đo Items	Điện áp thử (VDC) Testing voltage	Mức quy định Standard level (MΩ)	Kết quả Result (MΩ)	Đánh giá Evaluate
STT: 01 (SPF 17)					
01	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
STT: 02 (SPF 18)					
02	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
STT: 03 (SPF 19)					
03	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
STT: 04 (SPF 20)					
04	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
STT: 05 (LPF 16)					
05	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
STT: 06 (LPF 17)					
06	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
STT: 07 (LPF 18)					
07	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass

Số/ No: 1979/2025/KT-ETSC	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA CERTIFICATE OF TESTING	Ngày/ Date: 30/06/2025 Trang/ Page: 14/16
---------------------------	--	--

Nội dung kết quả đo mục 10 trang 1

Content of measured results 10 page 1

10.2 Đo điện trở cách điện của thiết bị/ *Insulation resistance measurement of motor:*

10.2.3 02 Quạt hút khói sự cố

Stt No	Đối tượng đo Items	Điện áp thử (VDC) Testing voltage	Mức quy định Standard level (MΩ)	Kết quả Result (MΩ)	Đánh giá Evaluate
STT: 01 (CEAF-2-1A-1B)					
01	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
STT: 02 (CEAF-2-2A-2B)					
02	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass

10.2.4 06 Box nguồn motor thấp giải nhiệt

Stt No	Đối tượng đo Items	Điện áp thử (VDC) Testing voltage	Mức quy định Standard level (MΩ)	Kết quả Result (MΩ)	Đánh giá Evaluate
STT: 01					
01	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
STT: 02					
02	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
STT: 03					
03	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
STT: 04					
04	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass

Số/ No: 1979/2025/KT-ETSC	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA CERTIFICATE OF TESTING	Ngày/ Date: 30/06/2025 Trang/ Page: 15/16
---------------------------	--	--

Nội dung kết quả đo mục 10 trang 1

Content of measured results 10 page 1

10.2 Đo điện trở cách điện của thiết bị/ Insulation resistance measurement of motor:

10.2.4 06 Box nguồn motor thấp giải nhiệt

Stt No	Đối tượng đo Items	Điện áp thử (VDC) Testing voltage	Mức quy định Standard level (MΩ)	Kết quả Result (MΩ)	Đánh giá Evaluate
STT: 05					
05	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
STT: 06					
06	A – (B + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	B – (A + C + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass
	C – (B + A + Vô)	500	$\geq 0,5$	> 100	Đạt/ Pass

10.3 Kiểm tra kết nối tiếp địa với vỏ thiết bị/ Verify the grounding connection with the equipment casing:

10.3.1 16 Quạt hút khói.

Đối tượng đo Items	Kết nối tiếp địa với vỏ thiết bị The grounding connection with the equipment casing	
STT: 01 (SSF 01)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 02 (SSF 02)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 03 (SSF 03)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 04 (SSF 04)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 05 (SSF 05)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 06 (SSF 06)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 07 (SSF 07)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 08 (SSF 08)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 09 (SSF 09)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 10 (SSF 10)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 11 (SSF 11)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 12 (SSF 12)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 13 (SSF 13)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 14 (SSF 14)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 15 (SSF 15)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 16 (SSF 16)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐

Số/ No: 1979/2025/KT-ETSC	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA CERTIFICATE OF TESTING	Ngày/ Date: 30/06/2025 Trang/ Page: 16/16
---------------------------	--	--

Nội dung kết quả đo mục 10 trang 1

Content of measured results 10 page 1

10.3 Kiểm tra kết nối tiếp địa với vỏ thiết bị/ Verify the grounding connection with the equipment casing:

10.3.2 07 Quạt tạo áp.

Đối tượng đo <i>Items</i>	Kết nối tiếp địa với vỏ thiết bị <i>The grounding connection with the equipment casing</i>	
STT: 01 (SPF 17)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 02 (SPF 18)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 03 (SPF 19)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 04 (SPF 20)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 05 (LPF 16)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 06 (LPF 17)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 07 (LPF 18)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐

10.3.3 02 Quạt hút khói sự cố

Đối tượng đo <i>Items</i>	Kết nối tiếp địa với vỏ thiết bị <i>The grounding connection with the equipment casing</i>	
STT: 01 (CEAF-2-1A-1B)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 02 (CEAF-2-2A-2B)	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐

10.3.4 06 Box nguồn motor tháp giải nhiệt

Đối tượng đo <i>Items</i>	Kết nối tiếp địa với vỏ thiết bị <i>The grounding connection with the equipment casing</i>	
STT: 01	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 02	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 03	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 04	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 05	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐
STT: 06	Có/ Yes ☒	Không/ No ☐